

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC
NGÀNH: QUẢN TRỊ BỆNH VIỆN
MÃ NGÀNH: 8 34 04 19

1. Thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tên tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản trị bệnh viện
 - + Tên tiếng Anh: Master of Hospital Administration
 - + Tên viết tắt: MHA
- **Mã ngành đào tạo đề nghị:** 8 34 04 19
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy
- **Thời gian đào tạo:** 2 năm bao gồm 4 học kỳ (không bao gồm chương trình Pre-Master – dành cho một số học viên phải học chuyển đổi).
- **Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản trị bệnh viện
 - + Tiếng Anh: Master of Hospital Administration

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Chương trình Thạc sĩ Quản trị Bệnh Viện là một chương trình định hướng ứng dụng với sứ mệnh là đào tạo đội ngũ nhân lực có khả năng đảm nhiệm vai trò quản trị chuyên nghiệp trong các tổ chức y tế công cộng và tư nhân, góp phần phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội đặc biệt tại khu vực phía Nam. Mục tiêu chung của chương trình là giúp người học phát triển kiến thức, kỹ năng và thái độ để lãnh đạo các tổ chức y tế phức tạp và góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống y tế của Việt nam. Chương trình có các mục tiêu cụ thể như sau:

- MT1. Trang bị kiến thức về quản trị hệ thống y tế Việt nam trong bối cảnh so sánh với các hệ thống y tế trên thế giới.
- MT 2. Trang bị kiến thức về các nền tảng quản trị trong các tổ chức y tế
- MT3. Áp dụng kiến thức quản trị để giải quyết những vấn đề phức tạp mà các tổ chức y tế đang gặp phải
- MT 4. Phát triển kỹ năng lãnh đạo, truyền thông và làm việc nhóm
- MT 5. Phát triển kỹ năng quản lý dữ liệu
- MT 6. Phát triển tư duy phản biện khi ra quyết định liên quan đến đạo đức nghề nghiệp.

3. Yêu cầu đối với người học

- Hình thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh Sau Đại học của Trường Đại học Bách Khoa – ĐHQG-HCM với các phương thức tuyển sinh gồm: tuyển thẳng, xét tuyển và xét tuyển kết hợp thi tuyển.
- Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu tuyển sinh cho ngành này nằm trong tổng chỉ tiêu đào tạo đã được ĐHQG-HCM giao hàng năm.
- Đối tượng xét tuyển:
 - o Đối tượng tuyển sinh chính là những người đã có bằng ĐH, đang làm việc tại các cơ sở Y tế hoặc trong các lĩnh vực liên quan đến Y tế. Nếu ứng viên đã tốt nghiệp từ các trường đại học trong hay ngoài nước thuộc nhóm ngành Kinh doanh (mã ngành cấp 3: 73401), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (mã ngành cấp 3 73404), và các ngành gần khác liệt kê trong bảng dưới đây (trích từ Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học của Bộ GD-ĐT năm 2017 (Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT) thì không cần phải học các kiến thức bổ sung.
 - o Danh mục các ngành đúng, ngành gần với chuyên ngành:
 - Ngành đúng: Ngành Quản trị Kinh doanh (mã ngành 7340101) trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học theo thông tư 24/2017/TT ngày 10 tháng 10 của Bộ GD-ĐT.
 - Ngành gần: Các ngành còn lại thuộc nhóm Kinh doanh (mã cấp 3: 73401) và nhóm Quản trị-Quản lý (mã cấp 3: 73404) trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học theo thông tư 24/2017/TT ngày 10 tháng 10 của Bộ GD-ĐT.

| Mã ngành | Tên ngành | Ghi chú |
|----------|----------------------------|-----------|
| 7340115 | Marketing | Ngành gần |
| 7340120 | Kinh doanh quốc tế | Ngành gần |
| 7340122 | Thương mại điện tử | Ngành gần |
| 7340404 | Quản trị nhân lực | Ngành gần |
| 7340405 | Hệ thống thông tin quản lý | Ngành gần |

- Ngoài ra có các ngành gần với mảng kinh tế, quản lý, quản trị trong nhóm khác, cụ thể:

| Mã ngành | Tên ngành | Ghi chú |
|-----------------|-------------------------------------|------------------------------|
| 73101 | <i>Kinh tế học</i> | <i>Mã ngành cấp 3</i> |
| 7310101 | Kinh tế | Ngành gần |
| 7310104 | Kinh tế đầu tư | Ngành gần |
| 7310105 | Kinh tế phát triển | Ngành gần |
| 75106 | <i>Quản lý công nghiệp</i> | <i>Mã ngành cấp 3</i> |
| 7510601 | Quản lý công nghiệp | Ngành gần |
| 7510604 | Kinh tế công nghiệp | Ngành gần |
| 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | Ngành gần |
| 77208 | <i>Quản lý y tế</i> | <i>Mã ngành cấp 3</i> |
| 7720801 | Tổ chức và quản lý y tế | Ngành gần |
| 7720802 | Quản lý bệnh viện | Ngành gần |

- Đối với ứng viên tốt nghiệp khác các ngành liệt kê bên trên cần học khối bổ sung kiến thức bao gồm:
 - Kinh tế học (45 tiết)
 - Quản trị đại cương (45 tiết)
- Thí sinh đã trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ do ĐHQG-HCM tổ chức.
- Ưu tiên các đối tượng có 3 năm kinh nghiệm làm việc trong các cơ sở y tế, hoặc đã tốt nghiệp các chương trình ĐTCLC, chương trình Kỹ sư tài năng, Tiên tiến ở bậc đại học và có thành tích trong nghiên cứu khoa học.
- Điều kiện dự tuyển:
 - Tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành gần hay ngành khác như đã nêu trên từ các trường đại học trong nước.
 - Đạt yêu cầu kỳ về điều kiện dự thi theo các quy định của Trường Đại Học Bách Khoa Tp. HCM, Đại Học Quốc Gia Tp. HCM.
- Kế hoạch tuyển sinh: số lượng học viên/năm của ngành đăng ký đào tạo:
 - Kế hoạch tuyển sinh chương trình Thạc sĩ Quản trị Bệnh viện sẽ được GD Chương trình chịu trách nhiệm lên kế hoạch và triển khai.
 - Chương trình dự kiến sẽ tuyển khoảng 20 học viên trong năm đầu, sau đó sẽ tăng dần lên 30 học viên/năm vào năm thứ 3.
- Tư vấn tuyển sinh: Các công tác truyền thông, tuyển sinh sẽ bắt đầu ngay khi đề

án được thông qua, với các công tác như:

- Tổ chức các hội thảo về vấn đề mà các tổ chức y tế, bệnh viện đang gặp phải, và tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm giải quyết các vấn đề này.
- Tổ chức giới thiệu chương trình thông qua các Hiệp hội như Hội Khoa học và Kinh tế Y tế Việt Nam.
- Trực tiếp giới thiệu chương trình tại một số bệnh viện, cơ sở y tế.
- Gửi thư giới thiệu các chương trình
- Tư vấn online
- Quảng cáo trên mạng xã hội, website của khoa và đối tác.
- Viết các bài về quản trị bệnh viện trên báo chí như Tuổi Trẻ, Thanh Niên...

4. Chuẩn đầu ra:

Học viên cần phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về khối lượng học trong chương trình đào tạo và yêu cầu trình độ ngoại ngữ theo quy chế của ĐH Quốc gia TP HCM để được xét duyệt công nhận Thạc sỹ QTBV.

Sau khi hoàn tất chương trình, học viên sẽ có năng lực

- Về kiến thức:
 - + CDR 1: Phân tích các yếu tố kinh tế, pháp luật và quy định ảnh hưởng đến các tổ chức y tế.
 - + CDR 2: Phân tích các vấn đề quản trị trong bệnh viện
 - + CDR 3: Phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề
 - + CDR 4: Thực hiện nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp trong các tổ chức y tế
- Về kỹ năng:
 - + CDR 5: Giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp, bên liên quan và bệnh nhân.
 - + CDR 6: Sử dụng kỹ năng định lượng khi ra quyết định
- Về thái độ:
 - + CDR 7: Thể hiện cam kết đối với đạo đức nghề nghiệp.

Dựa trên mục tiêu chương trình và các chuẩn đầu ra cấp 1 ở trên, các CDR cấp 2 được xây dựng như sau:

| | | MT1. Trang bị kiến thức về quản trị hệ thống y tế Việt nam trong bối cảnh so sánh với các hệ thống y tế trên thế giới. | MT2. Trang bị kiến thức về các nền tảng quản trị trong các tổ chức y tế | MT3. Áp dụng kiến thức quản trị để giải quyết những vấn đề phức tạp mà các tổ chức y tế đang gặp phải | MT4. Phát triển kỹ năng lãnh đạo, truyền thông và làm việc nhóm | MT5. Phát triển kỹ năng quản trị dữ liệu | MT6. Phát triển tư duy phản biện khi ra quyết định liên quan đến đạo đức nghề nghiệp. |
|---|--|---|---|---|---|--|---|
| CDR 1: phân tích các yếu tố kinh tế, pháp luật và quy định ảnh hưởng đến các tổ chức y tế | CDR 1.1: phân tích các yếu tố kinh tế ảnh hưởng đến các tổ chức y tế | x | | | | | |
| | CDR 1.2: phân tích các yếu tố pháp luật và quy định ảnh hưởng đến các tổ chức y tế | x | | | | | |
| | CDR 1.3 Phân tích hệ thống y tế Việt nam | x | | | | | |
| CDR 2: Phân tích các vấn đề quản trị trong bệnh viện | CDR 2.1 Hiểu và Phân tích các vấn đề tài chính và kế toán trong các tổ chức y tế | | x | | | | |
| | CDR 2.2 Hiểu và Phân tích các vấn đề quản trị nhân lực trong các tổ chức y tế | | x | | | | |
| | CDR 2.3 Hiểu và Phân tích các vấn đề quản trị vận hành trong các tổ chức y tế | | x | | | | |
| | CDR 2.4 Hiểu và Phân tích các vấn đề quản trị tiếp thị trong các tổ chức y tế | | x | | | | |
| | CDR 2.5 Hiểu và Phân tích các vấn đề quản trị chất lượng trong các tổ chức y tế | | x | | | | |

| | | MT1. Trang bị kiến thức về quản trị hệ thống y tế Việt nam trong bối cảnh so sánh với các hệ thống y tế trên thế giới. | MT2. Trang bị kiến thức về các nền tảng quản trị trong các tổ chức y tế | MT3. Áp dụng kiến thức quản trị để giải quyết những vấn đề phức tạp mà các tổ chức y tế đang gặp phải | MT4. Phát triển kỹ năng lãnh đạo, truyền thông và làm việc nhóm | MT5. Phát triển kỹ năng quản trị dữ liệu | MT6. Phát triển tư duy phản biện khi ra quyết định liên quan đến đạo đức nghề nghiệp. |
|--|--|--|---|---|---|--|---|
| | CĐR 2.6 Hiểu và Phân tích các vấn đề quản trị lãnh đạo và sự thay đổi trong các tổ chức y tế | | x | | | | |
| CĐR 3: Phát triển tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề | CĐR 3.1: Phân tích các vấn đề phức tạp mà các tổ chức y tế gặp phải. | | | x | | | |
| | CĐR 3.2: Đánh giá giải pháp đa khía cạnh và thiết kế chiến lược, kế hoạch. | | | x | | | |
| | CĐR 3.3 Phân tích các vấn đề nóng bỏng trong ngành y tế. | | | x | | | |
| CĐR 4: thực hiện nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp trong các tổ chức y tế | CĐR 4.1 Thể hiện năng lực nghiên cứu | | | x | | | |
| | CĐR 4.2 Thể hiện năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn | | | x | | | |
| CĐR 5: Giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp, bên liên quan và bệnh nhân. | CĐR 5.1 Thể hiện kỹ năng viết và thuyết trình | | | | x | | |
| | CĐR 5.2 Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm | | | | x | | |
| | CĐR 5.3 Thể hiện kỹ năng lãnh đạo | | | | x | | |
| | CĐR 6.1 Giải quyết các vấn đề định lượng | | | | | x | |

| | | MT1. Trang bị kiến thức về quản trị hệ thống y tế Việt nam trong bối cảnh so sánh với các hệ thống y tế trên thế giới. | MT2. Trang bị kiến thức về các nền tảng quản trị trong các tổ chức y tế | MT3. Áp dụng kiến thức quản trị để giải quyết những vấn đề phức tạp mà các tổ chức y tế đang gặp phải | MT4. Phát triển kỹ năng lãnh đạo, truyền thông và làm việc nhóm | MT5. Phát triển kỹ năng quản trị dữ liệu | MT6. Phát triển tư duy phản biện khi ra quyết định liên quan đến đạo đức nghề nghiệp. |
|--|---|---|---|---|---|--|---|
| CĐR 6: Sử dụng kỹ năng định lượng khi ra quyết định | CĐR 6.2 Thể hiện kỹ năng thu thập dữ liệu | | | | | x | |
| | CĐR 6.3 Thể hiện kỹ năng phân tích và diễn dịch dữ liệu | | | | | x | |
| CĐR 7: Thể hiện cam kết đối với đạo đức nghề nghiệp. | CĐR 7.1 Quan tâm đến sự khác biệt về văn hóa và cá nhân | | | | | | x |
| | CĐR 7.2 Ý thức được hệ quả đạo đức của các quyết định kinh doanh | | | | | | x |
| | CĐR 7.3 Cân bằng các đánh đổi tạo ra khi áp dụng các lý thuyết đạo đức và quan điểm trái ngược. | | | | | | x |
| | CĐR 7.4 Xây dựng và bảo vệ các đề xuất thực hiện các vấn đề đạo đức. | | | | | | x |

5. Ma trận các học phần và chuẩn đầu ra (kỹ năng):

| | | Phân tích yếu tố y tế ảnh hưởng đến tổ chức | Phân tích các yếu tố pháp luật | Phân tích hệ thống y tế Việt Nam | Hiểu và phân tích các vấn đề tài chính | Hiểu và phân tích các vấn đề q. lý nhân lực | Hiểu và phân tích các vấn đề q. lý vận hành | Hiểu và phân tích các vấn đề q. lý tiếp thị | Hiểu và phân tích các vấn đề q. lý chất lượng | Hiểu và phân tích các vấn đề q. lý lãnh đạo | Phân tích vấn đề phức tạp | Giải pháp đa khía cạnh | Phân tích vấn đề nóng bỏng trong y tế | Năng lực nghiên cứu | Giải quyết vấn đề thực tiễn | Viết và thuyết trình | Làm việc nhóm | Lãnh đạo | Giải quyết vấn đề định lượng | Thu thập dữ liệu | Phân tích và diễn dịch dữ liệu | Quan tâm sự khác biệt cá nhân và văn hóa | Hệ quả đạo đức | Đánh đổi đạo đức | Kiến nghị đạo đức |
|----------|---|---|--------------------------------|----------------------------------|--|---|---|---|---|---|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------|---------------|----------|------------------------------|------------------|--------------------------------|--|----------------|------------------|-------------------|
| | | 1.1 | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 2.6 | 3.1 | 3.2 | 3.3 | 4.1 | 4.2 | 5.1 | 5.2 | 5.3 | 6.1 | 6.2 | 6.3 | 7.1 | 7.2 | 7.3 | 7.4 |
| | Tổng số CDR học phần | 6 | 2 | 0 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 6 | 5 | 3 | 3 | 5 | 14 | 11 | 6 | 4 | 4 | 5 | 3 | 12 | 5 | 4 |
| 1 | Triết học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hiểu logic quan hệ giữa các nguyên lý quản trị và thực hành quản trị | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ứng dụng các nguyên lý triết học trong nhận diện vấn đề quản trị | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ứng dụng các nguyên lý triết học trong việc xây dựng các lời giải cho những vấn đề quản trị | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hiểu quá trình khởi nghiệp | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hiểu quá trình đổi mới sáng tạo | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | |
| | Hiểu các phương pháp tư duy đổi mới sáng tạo | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Quản trị dự án | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hiểu việc xây dựng dự án | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| | Hiểu quy trình quản trị dự án | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| | Hiểu quản trị dự án trong quản trị bệnh viện | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Kinh tế y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|---|
| | Hiểu các nguyên lý cơ bản trong kinh tế y tế và áp dụng phân bổ nguồn lực trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hiểu và phân tích vai trò, giới hạn và tính hữu ích của phân tích kinh tế và kinh tế học như một lối suy nghĩ, đặc biệt khi áp dụng trong lĩnh vực sức khỏe | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân tích và đánh giá việc phân bổ nguồn lực và tác dụng cũng như vai trò của đánh giá kinh tế trong việc ra quyết định | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thảo luận các điểm lợi, bất lợi của việc tài trợ dựa trên các hoạt động để tạo phương tiện tài chính cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Pháp luật và đạo đức trong chăm sóc sức khỏe | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân tích khía cạnh pháp lý của một hoạt động chăm sóc sức khỏe | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đánh giá về mặt pháp lý, đạo đức một quyết định trong hoạt động chăm sóc sức khỏe | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giao tiếp hiệu quả bằng ngôn ngữ nói và viết để trình bày vấn đề và thuyết phục người nghe về một quyết định | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| | Làm việc nhóm một cách hiệu quả trong việc đạt các mục tiêu của nhóm trong giải quyết các vấn đề đặt ra cho nhóm | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | |
| | Thể hiện mối quan tâm đối với các vấn đề đạo đức trong chăm sóc sức khỏe | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 6 | Truyền thông giáo dục sức khỏe trong bệnh viện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân tích mô hình lý thuyết về GDSK, NCSK để áp dụng phù hợp vào hoạt động cụ thể, với nhóm đối tượng cụ thể tại bệnh viện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| | Đánh giá hoạt động GDSK tại bệnh viện: kế hoạch, hình thức và mức độ phù hợp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|--|--|--|--|--|--|--|---|--|--|---|---|---|--|---|---|--|--|--|---|--|
| | Đánh giá các công cụ quản trị chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| | Thể hiện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm trong tiêu luận nhóm | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | |
| | Sử dụng các kỹ năng định lượng để giải quyết vấn đề chất lượng trong chăm sóc sức khỏe | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | |
| | Thể hiện mối quan tâm về đạo đức trong quản trị chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 12 | Chuyển đổi số trong bệnh viện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giải thích về quy trình chuyển đổi số | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng lộ trình chuyển đổi số và tạo ra tổ chức số hiệu quả cao | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| | Truyền thông hiệu quả thông qua viết và thuyết trình để trình bày các phân tích về vấn đề chuyển đổi số trong bệnh viện | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | |
| | Làm việc nhóm hiệu quả để đạt được mục tiêu chung trong giải quyết các vấn đề CDS | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | |
| | Nhận thức về các vấn đề đạo đức trong ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số mới trong tổ chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 13 | Quản trị rủi ro và khủng hoảng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giải thích được các rủi ro, khủng hoảng và vai trò của việc giải quyết rủi ro khủng hoảng trong quản trị bệnh viện | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| | Đề xuất hệ thống quản trị rủi ro, khủng hoảng và các chuẩn bị để quản trị rủi ro, khủng hoảng trong bệnh viện | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | |
| | Thực hiện hệ thống quản trị rủi ro, khủng hoảng trong bệnh viện | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | |
| | Cam kết tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức trong quản trị rủi ro, khủng hoảng trong bệnh viện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 14 | Giải quyết vấn đề trong quản trị bệnh viện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giải thích thuộc tính, bản chất vấn đề quản trị, vai trò của giải quyết vấn đề quản trị trong quản trị bệnh viện | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---|---|---|---|---|--|--|--|---|---|---|--|
| 17 | Các nghiên cứu tình huống trong quản trị nhân sự, sự thay đổi của tổ chức trong bệnh viện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống hoá và thực hành các hoạt động trong công tác quản trị, công tác quản trị nguồn nhân lực bệnh viện và sự thay đổi trong tổ chức | | | | | | | | | | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| | Thể hiện sự ủng hộ các thực hành thể hiện tính đạo đức quản trị và hành động dựa trên sự ủng hộ các chức năng/hoạt động này trong các cơ sở y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | |
| | Phối hợp các kỹ năng để giải quyết vấn đề trong công việc, như thu thập & xử lý thông tin, làm việc nhóm, thuyết trình, thương lượng, giải quyết vấn đề và ra quyết định. | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | 1 | | | | | | | |
| 18 | Phương pháp nghiên cứu trong dịch vụ chăm sóc sức khỏe | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân biệt vấn đề quản trị và vấn đề nghiên cứu, từ đó phát biểu câu hỏi nghiên cứu và xây dựng mô hình/giả thuyết nghiên cứu một cách phù hợp. | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | |
| | Biết cách thiết kế phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu phù hợp | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | | |
| | Thảo luận, trình bày trên lớp và viết đề cương NC | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | | | | | | | | |
| | Commit to ethical standards in healthcare services research | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 19 | Bệnh viện thông minh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giải thích được khái niệm hệ thống y tế thông minh, bệnh viện thông minh | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| | Đề xuất các thay đổi trong quản trị bệnh viện khi chuyển sang mô hình bệnh viện thông minh | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | |
| | Thực hiện kế hoạch để chuyển đổi sang mô hình bệnh viện thông minh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| | Cam kết tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức trong quản trị bệnh viện thông minh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 20 | Quản trị công nghệ Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

6. Thời gian đào tạo, số tín chỉ yêu cầu:

- **Thời gian đào tạo:** 2 năm bao gồm 4 học kỳ (không bao gồm chương trình Pre-Master – dành cho một số học viên phải học chuyển đổi).
- **Số tín chỉ yêu cầu:** 60 TC

7. Loại chương trình đào tạo:

- Chính quy
- Thạc sĩ đại trà

8. Nội dung chương trình đào tạo:

a) Khái quát chương trình:

- Kiến thức chung: 9 TC
- Kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành:
 - + Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc: 12 TC
 - + Kiến thức chuyên ngành bắt buộc: 12 TC
 - + Kiến thức chuyên ngành tự chọn: 12 TC
- Luận văn tốt nghiệp: 15 TC

b) Danh mục các học phần:

| TT | MSMH | Học kỳ | Học phần | | TC |
|----|------|--------|--|---|---------------|
| A | | | KHỐI KIẾN THỨC CHUNG | Common knowledge | 9 |
| 1 | | 1 | Triết học | Phylosophy | 3 (2LT + 1TL) |
| 2 | | 1 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | Entrepreneurship & Innovation | 3 (2LT + 1TL) |
| 3 | | 1 | Quản trị dự án | Project management | 3 (2LT + 1TL) |
| B | | | KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ | Background knowledge | 12 |
| 1 | | 1 | Marketing dịch vụ chăm sóc sức khỏe | Healthcare services marketing | 3 (2LT + 1TL) |
| 2 | | 1 | Quản trị nguồn nhân lực bệnh viện | Human resource management in healthcare organizations | 3 (2LT + 1TL) |
| 3 | | 2 | Quản trị vận hành Bệnh viện | Hospital operation management | 3 (2LT + 1TL) |
| 4 | | 2 | Quản trị tài chính dịch vụ chăm sóc sức khỏe | Healthcare financial management | 3 (2LT + 1TL) |
| C | | | KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | Professional knowledge | 24 |
| C1 | | | Khối kiến thức bắt buộc | Compulsory knowledge | 12 |
| 1 | | 2 | Quản trị chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh | Healthcare quality management | 3 (2LT + 1TL) |

| | | | | | |
|----|--|---|--|--|---------------|
| 2 | | 2 | Chuyển đổi số trong bệnh viện | Digital transformation in hospital | 3 (2LT + 1TL) |
| 3 | | 2 | Giải quyết vấn đề trong quản trị Bệnh viện | Problem solving in hospitals | 3 (2LT + 1TL) |
| 4 | | 2 | Lãnh đạo và quản trị sự thay đổi | Leadership and Change management | 3 (2LT + 1TL) |
| C2 | | | Khối kiến thức tự chọn | Elective knowledge | 12 |
| 1 | | 3 | Kinh tế y tế | Healthcare system | 3 (2LT + 1TL) |
| 2 | | 3 | Pháp luật và đạo đức trong chăm sóc sức khỏe | Laws and regulations in healthcare | 3 (2LT + 1TL) |
| 3 | | 3 | Bệnh viện thông minh | Smart hospital | 3 (2LT + 1TL) |
| 4 | | 3 | Quản trị rủi ro, khủng hoảng | Risk and crisis management | 3 (2LT + 1TL) |
| 5 | | 3 | Quản trị công nghệ y tế | Healthcare technology management | 3 (2LT + 1TL) |
| 6 | | 3 | Nghiên cứu tình huống Lean six sigma trong bệnh viện | Lean six sigma case studies in healthcare management | 3 (2LT + 1TL) |
| 7 | | 3 | Nghiên cứu tình huống trong quản trị nhân sự, thay đổi của tổ chức trong bệnh viện | Case studies in healthcare HR and change management | 3 (2LT + 1TL) |
| 8 | | 3 | Truyền thông giáo dục sức khỏe trong BV | Healthcare communications in hospitals | 3 (2LT + 1TL) |
| 9 | | 3 | Phương pháp nghiên cứu trong dịch vụ chăm sóc sức khỏe | Research methods in healthcare services | 3 (2LT + 1TL) |
| D | | | KHỐI LUẬN VĂN | Thesis | 15 |
| | | | <i>Tùy chọn 1: Dành cho học viên có nguyện vọng phát triển năng lực nghiên cứu hay học tiếp chương trình đào tạo tiến sĩ (*)</i> | | |
| | | 4 | Luận văn tốt nghiệp | Project | 15 |
| | | | <i>Tùy chọn 2: Dành cho học viên định hướng thực hành, không có ý định học tiếp chương trình đào tạo tiến sĩ</i> | | |
| | | 4 | Thực tập tốt nghiệp | Internship | 6 |
| | | 4 | Luận văn tốt nghiệp | Thesis project | 9 |
| | | | TỔNG CỘNG | | 60 |
| | | | <i>(*) Học viên bắt buộc phải học môn phương pháp nghiên cứu khoa học trong khối kiến thức C2</i> | | |

9. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học:

Đội ngũ giảng viên có trình độ Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ và nhiều kinh nghiệm của Khoa Quản Lý Công Nghiệp - Trường Đại học Bách Khoa Tp. Hồ Chí Minh; cùng với sự tham gia giảng dạy của các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ của khoa Y Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh, giảng viên thỉnh giảng từ các trường đại học y khoa, các bệnh viện của Tp. Hồ Chí Minh.

Minh. Đề cương của các học phần đã được soạn thảo bởi sự phối hợp của giảng viên từ Khoa Quản Lý Công Nghiệp ĐHBK Tp. HCM, Khoa Y ĐHQG Tp. HCM và Trường ĐH Y Khoa Phạm Ngọc Thạch. Trong thời gian đầu, các giảng viên của cùng một học phần từ các Khoa QLCN, Khoa Y và ĐH Phạm Ngọc Thạch sẽ cùng nhau tham dự các buổi giảng của nhau để học hỏi chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau. Từ đó, đội ngũ giảng viên sẽ trưởng thành hơn về lý thuyết và thực hành quản trị bệnh viện. Đội ngũ trợ giảng là các giảng viên trẻ tham gia hỗ trợ cho học viên. Việc tuyển chọn giảng viên tham gia chương trình dựa trên tri thức chuyên ngành, kinh nghiệm giảng dạy, trình độ ngoại ngữ và đánh giá của học viên trong các lớp trước đó.

Phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, vì vậy bao gồm nhiều hình thức giảng dạy khác nhau trong đó nhấn mạnh nhiều hơn đến giảng dạy theo tình huống (case study), dự án cá nhân và nhóm (individual and group project), các dự án tư vấn quản trị, giải quyết các vấn đề quản trị của bệnh viện, thuyết trình và bảo vệ (presentation & defense). Các hình thức đánh giá cũng là đa dạng: đánh giá quá trình kết hợp với kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ; đánh giá theo các chuẩn đầu ra của học phần.

a) Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu ngành đăng ký đào tạo:

| TT | Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, Cơ sở đào tạo) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) |
|----|--|--------------------|------------------------------|----------------------|---|--|
| 1 | Lê Nguyễn Hậu, 1961, Giảng viên | PGS, 2010 | Tiến sĩ, Úc, 2004 | QTKD | 2004, ĐHBK | Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh ĐHQG Tp HCM. 7 đề tài NCKH các cấp 84 bài báo KH, trong đó 19 bài ISI. |
| 2 | Phạm Quốc Trung, 1978, Giảng viên | PGS, 2019 | Tiến sĩ, Nhật, 2011 | Kinh tế, QL tri thức | 2011, ĐHBK | Tham gia 10 đề tài NCKH các cấp, 60 bài báo KH, trong đó 15 bài báo ISI, Scopus |
| 3 | Dương Như Hùng, Trưởng Khoa | GVC, 2013 | TS, Mỹ, 2008 | Tài chính, Kế toán | 2009, ĐHBK | 5 đề tài NCKH các cấp, 8 bài báo KH |
| 4 | Nguyễn Mạnh Tuấn, 1966, Giảng viên | PGS, 2017 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2011 | QTKD | 2011, ĐHBK | Tham gia 10 đề tài, 47 bài báo khoa học |
| 5 | Trương Minh Chương, 1963, Phó Trưởng Khoa QLCN | | Tiến Sĩ, Việt Nam, 2014 | Quản trị kinh doanh | 2014, ĐHBK | Chủ nhiệm 03 đề tài cấp Sở/Tỉnh, 03 đề tài cấp cơ sở, 10 bài báo khoa học trong |

| TT | Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, Cơ sở đào tạo) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) |
|----|--|--------------------|------------------------------|---------------------|---|--|
| | | | | | | đó có 03 bài chuyên về quản trị bệnh viện |
| 6 | Nguyễn Vũ Quang, 1973, Phó trưởng khoa | GVC, 2012 | Tiến sĩ, New Zealand, 2016 | Quản lý HTTT KD | 2016, ĐHBK | |
| 7 | Nguyễn Thúy Quỳnh Loan, 1969, Giảng viên | | Tiến Sĩ, Thụy Sĩ, 2005 | Quản trị kinh doanh | 2006, ĐHBK | Tham gia trên 15 đề tài, có trên 30 bài báo |
| 8 | Nguyễn Thị Đức Nguyên, 1976, Trưởng bộ môn QLSX & DH | | Tiến Sĩ, Nhật, 2013 | Quản lý công nghệ | 2014, ĐHBK | Tham gia >5 đề tài NCKH và >30 bài báo |
| 9 | Lê Thị Thanh Xuân, 1974, Giảng viên | | Tiến sĩ, Úc, 2015 | QTKD | 2015, ĐHBK | Tham gia >5 đề tài NCKH và >30 bài báo |
| 10 | Nguyễn Thu Hiền, 1974, Giảng viên | | Tiến sĩ, Hoa Kỳ, 2007 | QTKD (Tài chính) | 2008, ĐHBK | Chủ nhiệm 4 đề tài các cấp, 23 bài báo, trong đó 5 bài ISI |
| 11 | Nguyễn Thị Thu Hằng, 1968, Giảng viên | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2011 | QTKD | 2011, ĐHBK | Tham gia 4 đề tài, có 20 bài báo |
| 12 | Nguyễn Thanh Hùng, Giảng viên | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2010 | QTKD | 2004, ĐHBK | |
| 13 | Nguyễn Văn Tuấn, 1981, Giảng viên | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2021 | QTKD | | Tham gia 7 đề tài NCKH các cấp, 11 bài báo khoa học |
| 14 | Lê Phước Lương, 1985, Giảng viên | | Tiến sĩ, Canada, 2020 | QL chuỗi cung ứng | 2020, ĐHBK | Tham gia 6 đề tài NCKH các cấp, 14 bài báo khoa học |
| 15 | Phạm Ngọc Trâm Anh, 1988, Giảng viên | | Tiến sĩ, Úc, 2021 | Marketing | 2021, ĐHBK | Tham gia 3 đề tài, >10 bài báo, trong đó 5 bài ISI |
| 16 | Đường Võ Hùng, 1970, Giảng viên | | Tiến sĩ, Việt nam, 2017 | QTKD | 2018, BK | |
| 17 | Trần Thị Tuyết, 1986, Giảng viên | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2013 | QTKD | Tham gia Trợ giảng | 4 bài báo |
| 18 | Mai Thị Mỹ Uyên, 1989, Giảng viên | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2013 | QTKD | Tham gia Trợ giảng | Tham gia 2 đề tài, 8 bài báo |

| TT | Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, Cơ sở đào tạo) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) |
|----|--|--------------------|------------------------------|---------------------|---|---|
| 19 | Huỳnh Thị Phương Lan, 1983, Giảng viên | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | QTKD | Tham gia Trợ giảng | Tham gia 6 đề tài, có 6 bài báo, trong đó 1 bài Scopus Q1 |
| 20 | Nguyễn Ngọc Bình Phương | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2008 | Công nghệ thông tin | Tham gia Trợ giảng | Tham gia >5 đề tài và 4 bài báo |
| 21 | Hàng Lê Cẩm Phương, 1980, Giảng viên | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2005 | QTKD | Tham gia Trợ giảng | Tham gia > 5 đề tài và >10 bài báo |
| 22 | Võ Thị Ngọc Trân, 1975, Giảng viên | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2003 | Công nghệ thông tin | Tham gia Trợ giảng | >10 bài báo |
| 23 | Dương Thị Ngọc Liên, 1970, Giảng viên | | Thạc sĩ, Việt Nam, 1999 | Quản trị kinh doanh | Tham gia Trợ giảng | |
| 24 | Phạm Tiến Minh, 1984, Giảng viên | | Thạc sĩ, Úc, 2011 | Thương mại | Tham gia Trợ giảng | Tham gia 5 đề tài, 10 bài báo |
| 25 | Bùi Huy Hải Bích, 1983, Giảng viên | | Thạc sĩ, Úc, 2011 | Kinh doanh | Tham gia Trợ giảng | Tham gia 5 đề tài, 8 bài báo |
| 26 | Nguyễn Thùy Trang, 1983, Giảng viên | | Thạc sĩ, Hà Lan, 2013 | QTKD | Tham gia Trợ giảng | Tham gia 4 đề tài, 3 bài báo |
| 27 | Lại Văn Tài, 1974, Giảng viên | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2002 | Kinh tế phát triển | Tham gia Trợ giảng | Tham gia > 5 đề tài và >5 bài báo HK |
| 28 | Huỳnh Thị Minh Châu, 1983, Giảng viên | | Thạc Sĩ, Việt Nam, 2009 | Quản trị kinh doanh | Tham gia Trợ giảng | Chủ nhiệm & tham gia 10 đề tài, 26 bài báo khoa học |

b) Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu tham gia giảng dạy các môn trong chương trình đào tạo:

| TT | Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, Cơ sở đào tạo) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) |
|----|------------------------------------|--------------------|------------------------------|-------|---|--|
| 1 | Lê Nguyễn Hậu, 1961, Giảng viên | PGS, 2010 | Tiến sĩ, Úc, 2004 | QTKD | 2004, ĐHBK | Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh ĐHQGTpHCM. 7 đề tài NCKH các cấp 84 bài báo KH, trong đó 19 bài ISI. |

| TT | Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, Cơ sở đào tạo) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) |
|----|--|--------------------|------------------------------|----------------------|---|---|
| 2 | Phạm Quốc Trung, 1978, Giảng viên | PGS, 2019 | Tiến sĩ, Nhật, 2011 | Kinh tế, QL tri thức | 2011, ĐHBK | Tham gia 10 đề tài NCKH các cấp, 60 bài báo KH, trong đó 15 bài báo ISI, Scopus |
| 3 | Dương Như Hùng, Trưởng Khoa | GVC, 2013 | TS, Mỹ, 2008 | Tài chính, Kế toán | 2009, ĐHBK | 5 đề tài NCKH các cấp, 8 bài báo KH |
| 4 | Nguyễn Mạnh Tuấn, 1966, Giảng viên | PGS, 2017 | Tiến sỹ, Việt Nam, 2011 | QTKD | 2011, ĐHBK | Tham gia 10 đề tài, 47 bài báo khoa học |
| 5 | Trương Minh Chương, 1963, Phó Trưởng Khoa QLCN | | Tiến Sĩ, Việt Nam, 2014 | Quản trị kinh doanh | 2014, ĐHBK | Chủ nhiệm 03 đề tài cấp Sở/Tỉnh, 03 đề tài cấp cơ sở, 10 bài báo khoa học trong đó có 03 bài chuyên về quản trị bệnh viện |
| 6 | Nguyễn Vũ Quang, 1973, Phó trưởng khoa | GVC, 2012 | Tiến sĩ, New Zealand, 2016 | Quản lý HTTT KD | 2016, ĐHBK | |
| 7 | Nguyễn Thúy Quỳnh Loan, 1969, Giảng viên | | Tiến Sĩ, Thụy Sĩ, 2005 | Quản trị kinh doanh | 2006, ĐHBK | Tham gia trên 15 đề tài, có trên 30 bài báo |
| 8 | Nguyễn Thị Đức Nguyên, 1976, Trưởng bộ môn QLSX & DH | | Tiến Sĩ, Nhật, 2013 | Quản lý công nghệ | 2014, ĐHBK | Tham gia >5 đề tài NCKH và >30 bài báo |
| 9 | Lê Thị Thanh Xuân, 1974, Giảng viên | | Tiến sĩ, Úc, 2015 | QTKD | 2015, ĐHBK | Tham gia >5 đề tài NCKH và >30 bài báo |
| 10 | Nguyễn Thu Hiền, 1974, Giảng viên | | Tiến sĩ, Hoa Kỳ, 2007 | QTKD (Tài chính) | 2008, ĐHBK | Chủ nhiệm 4 đề tài các cấp, 23 bài báo, trong đó 5 bài ISI |
| 11 | Nguyễn Thị Thu Hằng, 1968, Giảng viên | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2011 | QTKD | 2011, ĐHBK | Tham gia 4 đề tài, có 20 bài báo |
| 12 | Nguyễn Thanh Hùng, Giảng viên | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2010 | QTKD | 2004, ĐHBK | |
| 13 | Nguyễn Văn Tuấn, 1981, Giảng viên | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2021 | QTKD | | Tham gia 7 đề tài NCKH các cấp, 11 bài báo khoa học |
| 14 | Lê Phước Luông, 1985, Giảng viên | | Tiến sĩ, Canada, 2020 | QL chuỗi cung ứng | 2020, ĐHBK | Tham gia 6 đề tài NCKH các cấp, 14 bài báo khoa học |

| TT | Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, Cơ sở đào tạo) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) |
|----|--------------------------------------|--------------------|------------------------------|-----------|---|--|
| 15 | Phạm Ngọc Trâm Anh, 1988, Giảng viên | | Tiến sĩ, Úc, 2021 | Marketing | | Tham gia 3 đề tài, >10 bài báo, trong đó 5 bài ISI |
| 16 | Đường Võ Hùng, 1970, Giảng viên | | Tiến sỹ, Việt nam, 2017 | QTKD | 2018, ĐHBK | |

c) Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học mời tham gia đào tạo:

| TT | Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, Cơ sở đào tạo) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) |
|----|---|--------------------|------------------------------|---------------------------------------|---|--|
| 1 | Nguyễn Thanh Hiệp, 1976, Hiệu Trưởng UPNT | PGS, 2015 | Tiến sĩ, Pháp, 2005 | Dịch tễ học lâm sàng, YHGD | 2008, UPNT | Chủ nhiệm 3 đề tài cấp Sở/TP, 11 đề tài cấp cơ sở, 27 bài báo khoa học |
| 2 | Nguyễn Thế Dũng, Cố vấn Khoa Y ĐHQG & UPNT | | BSCCKII, Việt Nam | Nhiễm và Bệnh Nhiệt Đới, YHGD | | |
| 3 | Phạm Lê Tuấn, Chủ tịch Hội Quân Dân Y Việt Nam, nguyên Thứ trưởng BYT | PGS | Tiến Sĩ, Việt Nam | Chính sách tài chính | | |
| 4 | Nguyễn Tiến Hưng, 1986, Giảng viên UPNT | | Thạc Sĩ, Pháp, 2017 | YHGD, Quản lý hệ thống - Tổ chức y tế | 2019, UPNT | |
| 5 | Lê Thanh Chiến, 1963, Giám Đốc Bệnh Viện Trung Vương TPHCM | Thầy thuốc ưu tú | Tiến Sĩ, Việt Nam, 2016 | Nội Khoa, Tổ chức Y tế | | |
| 6 | Võ Đức Chiến, Giám Đốc Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương TPHCM | | BSCCKII, Việt Nam | Nội Khoa, Tổ chức Y tế | | |
| 7 | Bùi Minh Trọng, Giám Đốc Viện Tim TPHCM, Phó Trưởng BM Y Đức - Pháp Luật UPNT | | Tiến Sĩ, Việt Nam | Nội Khoa, Luật Hành Chính | | |

| | | | | | | |
|----|---|--------------|-------------------------------|------------------------|---------------|--|
| 8 | Đinh Thị Liễu, 1965, Nguyễn T.P Kế hoạch tài chính - SYT TPHCM | | Thạc sỹ, Việt Nam, 2012 | Tài chính ngân hàng | | Chủ nhiệm 1 đề tài |
| 9 | Tăng Chí Thượng, 1967, Giám đốc SYT TPHCM, trưởng bộ môn Quản lý bệnh viện UPNT | PGS, 2016 | Tiến sỹ, Việt Nam, 2010 | Y học- Nhi khoa | 2009, UPNT | Chủ nhiệm 03 đề tài (1 cấp nhà nước + 2 cấp sở+1 cấp cơ sở), tham gia 02 đề tài cơ sở, 45 bài báo, biên soạn 6 quyển sách |
| 10 | Nguyễn Quỳnh Trúc, 1994, Giảng viên bộ môn Quản lý bệnh viện UPNT | | Thạc sỹ, Việt Nam, 2019 | Quản lý bệnh viện | | Chủ nhiệm 02 đề tài, tham gia 04 đề tài (01 cấp Bộ + 01 cấp SKHCN +02 cấp bệnh viện), 24 bài báo |

10. Hợp tác trong nước và quốc tế:

Hợp tác trong nước:

Để triển khai chương trình cao học quản trị bệnh viện, Khoa Quản Lý Công Nghiệp sẽ cùng với Khoa Y ĐHQG, Trường ĐH Y Khoa Phạm Ngọc Thạch hợp tác với các bệnh viện trong và ngoài Tp. HCM để các học viên có thể đến thực tập tại các bệnh viện này. Các bệnh viện cũng sẽ cử các chuyên viên của Bệnh viện để hướng dẫn thực tập cho học viên và trao đổi với học viên để nhận diện và xây dựng các đề tài luận văn tốt nghiệp cho học viên. Giảng viên tham gia dạy chương trình cao học quản trị bệnh viện sẽ phối hợp với các chuyên viên của bệnh viện để hướng dẫn học viên thực hiện luận văn và đánh giá kết quả đạt được của học viên qua quá trình thực tập và/hay thực hiện luận văn.

Chương trình cao học quản trị bệnh viện của Khoa Quản Lý Công Nghiệp cũng mời các chuyên gia của Bộ Y Tế, Sở Y Tế, các chuyên gia quản trị bệnh viện, giảng viên các chương trình cao học quản trị bệnh viện khác ở trong nước làm giảng viên thỉnh giảng cho Chương trình, cùng chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy, thực tiễn nhu cầu của học viên để bổ túc cho nhau phát triển nội dung và chương trình đào tạo cao học quản trị bệnh viện nói chung trong cả nước.

Hợp tác quốc tế:

Hợp tác quốc tế là một vấn đề rất quan trọng đóng góp cho sự phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học về quản trị bệnh viện. Chương trình cao học quản trị bệnh viện của Khoa Quản Lý Công Nghiệp Trường ĐH Bách Khoa Tp. HCM sẽ triển khai các hợp tác quốc tế như sau:

- Hợp tác với Trường Đại Học Flinders University – Khoa Health Sciences and

Medicine và Trường Ecole des hautes études en santé publique (Trường Đại học duy nhất được luật của Pháp giao nhiệm vụ đào tạo giám đốc bệnh công lập). Đây là hai Trường đã phối hợp chặt chẽ với ĐH Y Khoa PNT trong các năm qua để triển khai giảng dạy các học phần liên quan đến quản trị bệnh viện. Cả hai Trường đều đồng ý sẽ tiếp tục hỗ trợ phát triển chương trình cao học quản trị bệnh viện của Khoa Quản Lý Công Nghiệp ĐH Bách Khoa Tp.HCM

Ngoài ra, một số giáo sư nước ngoài dưới đây cũng đã đồng ý tham gia giảng dạy và hợp tác nghiên cứu với chương trình cao học quản trị bệnh viện:

- GS. Arthur van Deth - Former Director of International Programs of Department of Health Care Management of Flinders University, South Australia.
- GS. Philippe Peyret, nguyên Giảng viên của Trường Claude-Anne Doussot-Laynaud và Trường Ecole des hautes études en santé publique
- GS. Bertrand Vigneron, Giảng viên của Ecole des hautes études en santé publique, Chuyên gia về tiêu chuẩn xây dựng bệnh viện thông minh của Pháp.

Khoa Quản Lý Công Nghiệp cũng đã triển khai các chương trình hợp tác từ hơn 10 năm qua với các Trường Đại Học như Maastricht University (Hà Lan), University of Applied Sciences and Arts NorthWestern Switzerland, Tasmania University (Úc) về quản trị kinh doanh. Các Trường Đại Học này đều có các Khoa về khoa học sức khỏe (health sciences), sức khỏe cộng đồng (public health), quản lý nhà nước về sức khỏe (health governance and policy).... Khoa Quản Lý Công Nghiệp sẽ mở rộng hợp tác với các Khoa này để phát triển chương trình cao học quản trị bệnh viện về giảng dạy và nghiên cứu quản trị bệnh viện.

11. Trang thiết bị phục vụ đào tạo:

- Tổng diện tích đất của trường: 404.486 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên 7.100 chỗ ở cho sinh viên, học viên gồm:
 - 4.500 chỗ tại Ký túc xá Đại học Quốc gia TP.HCM dành cho sinh viên học tại Cơ sở Dĩ An.
 - 2.600 chỗ tại Ký túc xá Đại học Bách khoa (497 Hoà Hảo, Quận 10, Tp. HCM) dành cho sinh viên học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm

học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 72.362 m².

| TT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m²) |
|-----------|--|-----------------|---|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 394 | 38.212 |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 5 | 2.290 |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 97 | 12.011 |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 70 | 5.519 |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 53 | 5.033 |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | 3 | 281 |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 166 | 13.078 |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 2 | 2.220 |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 164 | 31.930 |
| | Tổng | 560 | 72.362 |

11.1. Phòng học, phòng thí nghiệm và cơ sở vật chất hỗ trợ

Các lớp trong chương trình cao học của Trường được ưu tiên sử dụng các phòng học hiện đại nằm tại tòa nhà B4, B6, B8 và B9 với đầy đủ các trang thiết bị hiện đại như máy chiếu, wifi, máy điều hòa nhiệt độ, các thiết bị âm thanh ánh sáng nhằm đảm bảo không gian học tập cho tất cả các học viên. Các cơ sở vật chất nổi bật gồm có:

- 1 phòng máy tính rộng 200 m² chứa 50 máy tính nối mạng internet, có máy chiếu và hệ thống âm thanh ánh sáng đảm bảo quá trình thực hành các học phần liên quan và quá trình làm việc nhóm, tìm kiếm tài liệu của học viên;
- 1 phòng tự học và 1 phòng thư viện đang bước đầu hình thành và phục vụ cho nhu cầu tham khảo sách của học viên rộng 200 m². Thư viện có thể đáp ứng hơn 200 đầu sách các loại và đủ chỗ cho 40 học viên tự học, thảo luận tài liệu cùng lúc;

- 2 phòng làm việc lớn với sức chứa đến 40 nhân sự cùng làm việc, mỗi phòng được trang bị đầy đủ máy tính, máy điều hòa, máy chiếu, ti vi, các phòng họp, bàn ghế đảm bảo tốt nhu cầu hoạt động của các nhân sự quản trị và vận hành;
- 2 căn tin rộng cung cấp các dịch vụ ăn uống trong giờ sáng, nghỉ trưa và phục vụ buổi tối cho giảng viên, nhân viên và học viên;

Ngoài các cơ sở vật chất tại tòa nhà B4, B6, B8 và B9, học viên có thể sử dụng hệ thống cơ sở vật chất của ĐHBK bao gồm các hội trường lớn nhỏ, các phòng thí nghiệm, sân bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, tennis, bóng rổ, v.v...



Thư viện trường phục vụ tận tình, thường xuyên cập nhật tài liệu

Chương trình Quản trị bệnh viện được quản lý bởi Khoa Quản lý công nghiệp. Bên cạnh cơ sở vật chất của Trường, học viên có thể sử dụng các cơ sở vật chất bao gồm các phòng chuyên đề và phòng thí nghiệm do Khoa trực tiếp quản lý.

– Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị của Khoa Quản Lý Công Nghiệp

Bảng Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

| Số TT | Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng) | Số lượng (người) | Diện tích (m ²) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | |
|-------|---|------------------|-----------------------------|--|----------|---|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần |
| 1 | Phòng Chuyên đề - 201B10 | 60 | 87m ² | Máy tính | 1 | Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành |
| | | | | Máy chiếu | 1 | |
| | | | | Loa | 1 | |

Bảng Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành & trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

| Số TT | Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành | Diện tích (m ²) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành | | |
|-------|---|-----------------------------|--|----------|---|
| | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần |
| 1 | Phòng Thí nghiệm Mô phỏng | 87m ² | Máy tính | 37 | Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành |

Bảng Trang thiết bị tại Phòng Thí nghiệm mô phỏng – Khoa QLCN

| TT | Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Ghi chú |
|----|--|-----------------------------|----------|------------|
| 1 | Máy vi tính core i7 | Singapore | 7 | Phòng TNMP |
| 2 | TV Samsung 43" | Việt Nam | 6 | Phòng TNMP |
| 3 | Máy chiếu | Trung Quốc | 1 | Phòng TNMP |
| 4 | Âm thanh | Trung Quốc | 1 | Phòng TNMP |
| 5 | Máy lạnh | Trung Quốc | 3 | Phòng TNMP |
| 6 | Máy chủ System x3500 | Trung Quốc | 1 | Phòng TNMP |

12. Thông tin, tư liệu:

Thư viện Trường được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, bao gồm:

- + Phòng đọc trệt A2: 80 chỗ ngồi.
- + Phòng đọc và cho mượn sách về nhà lầu A2: 120 chỗ ngồi.
- + Phòng đọc Sau Đại học (tầng lửng): 40 chỗ ngồi.
- + Phòng đọc báo, tạp chí & tài liệu điện tử: 30 chỗ ngồi.
- + Phòng đọc và cho mượn sách về nhà tại cơ sở 2: 150 chỗ ngồi.

Thông tin chi tiết về các số đầu sách và tạp chí, báo cáo khoa học tại thư viện Trường

| STT | Nội dung | Đơn vị đo lường | Số lượng |
|-----|------------------------------|-----------------|----------------------------|
| 1 | Số đầu sách | Quyển | 70.088 (# 22.371 tên loại) |
| 2 | Số tạp chí | Nhan đề | 451 |
| 3 | Số đầu sách chuyên ngành. | Quyển | >1000 |
| 4 | Báo cáo khoa học | Quyển/đề tài | 1.704 |
| 5 | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Nhan đề | 2.412 |
| 6 | Luận văn, luận án, khóa luận | Quyển | 9.283 |

Bên cạnh các tài liệu in, Trường còn có hệ thống Thư viện điện tử với các tài liệu điện tử bao gồm:

- + Sách điện tử: 3.204 nhan đề.
- + Tạp chí điện tử: 657 nhan đề.
- + CSDL phát minh sáng chế: 14.195 phát minh.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật: 6.523 tiêu chuẩn kỹ thuật.
- + CD-ROM: 18.210 CD.
- + Cơ sở dữ liệu online: CSDL sách điện tử Ebrary Academic Complete (Ebrary AC): với gần 130.000 đầu sách chuyên ngành của các nhà xuất bản như: Springer, MIT Press, Academic Press, Cambridge, Yale, Stanford, Columbia University Press...
- + Cơ sở dữ liệu offline:
 - Tạp chí Science Direc: 287 nhan đề.
 - Tạp chí IEEE, Willson: 372 nhan đề.

Bên cạnh đó, Thư viện Trường và Thư viện Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh còn có các thư viện liên kết của các Trường trong khối Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh và các hệ thống Cơ sở dữ liệu liên kết bao gồm:

- + Tạp chí ACS, Cơ sở dữ liệu Mathscinet, IEEE, SpringerLink, Proquest, OECD, Science Direct, IG Publishing, IOP Science Journal,
- + Cơ sở dữ liệu tiếng Việt gồm:
 - Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á – Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
 - Tạp chí nghiên cứu Quốc tế – Học viện ngoại giao
 - Tạp chí các Khoa học về Trái đất – Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
 - Tạp chí Công nghệ Sinh học – Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
 - Tạp chí Hóa học – Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
 - Tạp chí Khoa học & Công nghệ – Bộ Khoa học và Công nghệ
 - Tạp chí Khoa học & Công nghệ Biển – Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
 - Tạp chí Kinh tế & Phát triển – Đại học kinh tế Quốc Dân
 - Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ – DHQG Tp.HCM – Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
 - Tạp chí Sinh học – Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
 - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật – Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch
 - Tạp chí Xã hội học – Viện Xã hội học

Trong các tài liệu của Trường, các đầu sách, tạp chí liên quan đến lĩnh vực quản trị, quản lý được mô tả ở bảng dưới đây.

| STT | Nội dung | Đơn vị đo lường | Số lượng |
|-----|------------------------------|-----------------|----------|
| 1 | Số đầu sách | Tên loại sách | 2.429 |
| 2 | Số tạp chí | Nhan đề | 24 |
| 3 | Luận văn, luận án, khóa luận | Quyển | 1.581 |
| 4 | Ebook | File | 153 |

Để chuẩn bị cho việc triển khai chương trình cao học quản trị bệnh viện, Khoa Quản Lý Công Nghiệp đã đầu tư thêm các giáo trình sau đây để phục vụ giảng dạy.

Bảng Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

| TT | Tên sách, tên tạp chí | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số lượng |
|----|--|---|---|----------|
| 1 | The Health Care System | Cengage Gale | Barbara Wexler (2017) | 01 |
| 2 | Comparative Health Systems | Jones & Bartlett Learning | James Johnson, Carleen Stoskopf, Leiyu Shi (2018) | 01 |
| 3 | Which Country Has the World's Best Health Care? | PublicAffairs | Ezekiel J. Emanuel (2020) | 01 |
| 4 | Legal Aspects of healthcare administration. | Jones & Bartlett Learning | Pozgar, G.D. (2018) | 01 |
| 5 | Marketing and Health Care Organizations. | CRC Press, Taylor & Francis Group. | Gillian C. & Lowe R. (2016) | 01 |
| 6 | Marketing Health Services. | Health Administration Press. | Thomas R. (2020) | 01 |
| 7 | Human Resources in Healthcare: Managing for Success | AUPHA/HAP Book | Sampson, C. J and Fried B. J. (2021). | 01 |
| 8 | Human Resource Management in health care: Principles and Practices | Burlington, MA: Jones & Bartlett Learning | Charles R. Mc Connell (2019). | 01 |
| 9 | Fundamentals of Human Resources Management | New York, NY: Pearson. | Dessler, G. (2019). | 01 |

| TT | Tên sách, tên tạp chí | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số lượng |
|-----------|---|---|--|-----------------|
| 10 | Operations Management in Healthcare: Strategy and Practice | Springer. | Corinne M. Karuppan, Michael R. Waldrum, Nancy E. Dunlap (2016). | 01 |
| 11 | Quản lý sản xuất. | Nhà xuất bản đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh. | Nguyễn Như Phong (2016). | 01 |
| 12 | Health Care Operations Management: A Systems Perspective | Jones & Bartlett Learning. | James R. Langabeer II, Jeffrey Helton (2020). | 01 |
| 13 | Operations Management: Sustainability and Supply Chain management. | Pearson Education, Inc. | Heizer, J., Render, B. & Munson, C. (2017). | 01 |
| 14 | Health Care Accounting | Accounting Tools Inc. | Steven M. Bragg (2020) | 01 |
| 15 | Performance Improvement in Hospitals and Health Systems Managing Analytics and Quality in Healthcare, Second Edition. | NY: Taylor & Francis Group, LLC. | Langabeer II, J.R. (2018). | 01 |
| 16 | Introduction to healthcare quality management, Third edition. | Chicago, Illinois: Health Administration Press. | Spath, P. (2018). | 01 |
| 17 | The healthcare quality book: vision, strategy, and tools, Four Edition. | Washington, DC: Health Administration Press. | Nash, D.B., Joshi, M., Ransom, E.R., Ransom, S.B. (2019). | 01 |
| 18 | Healthcare Digital Transformation: How Consumerism, Technology and Pandemic are Accelerating the Future | CRC Press | Edward W. Marx & Paddy Padmanabhan, 2021. | 01 |
| 19 | The Digitization of Healthcare New Challenges and Opportunities | Palgrave MacMillan | Loick Menvielle, Anne-Françoise, Audrain-Pontevia, & William | 01 |

| TT | Tên sách, tên tạp chí | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số lượng |
|----|---|---------------------------------------|--|----------|
| | | | Menvielle (2017) | |
| 20 | Management in the Digital Age: How Dynamic Balanced Scorecards Transform Decision Making, Speed and Effectiveness | Palgrave MacMillan | David Wiraeus & James Creelman, Agile Strategy (2019) | 01 |
| 21 | Building the Agile Business through Digital Transformation | KoganPage | Neil Perkin & Peter Abraham (2017) | 01 |
| 22 | The Drivers of Digital Transformation: Why There's No Way Around the Cloud | Springer | Ferri Abolhassan (2017) | 01 |
| 23 | Emergency management in healthcare 4 th Ed. | The Joint Commission. | Laura Hible (2019) | 01 |
| 24 | Health Emergency Preparedness and Response, | CAB International | Chloe Sellwood, Andy Wapling (2016), | 01 |
| 25 | Operational management in emergency health care, | Springer | Salman B.Z, Abdullah B.G, Hesham F. G, Mohd K.L.B. (2021), | 01 |
| 26 | Problem solving for health workers, | CRC Taylor & Francis Group | John Michael Collin (2018), | 01 |
| 27 | Analytics and Decision Support in Health Care Operations Management, | Jossey Bass – A Wiley Brand | Yasar A. Ozcan (2017), | 01 |
| 28 | Organization Development and Change (11 th edition). | Cengage Learning, ISBN: 9780357033906 | Thomas G. Cummings & Christopher G. Worley (2018). | 01 |
| 29 | Leadership: Theory and Practice (9 th edition). | Sage Publishing. ISBN: 9781544397566 | Peter G. Northouse (2021). | 01 |
| 30 | Phát triển kỹ năng lãnh đạo. | NXB Lao động. ISBN: 8935251404913 | John C. Maxwell - người dịch: Nguyễn Thị Kim Oanh (2017). | 01 |

| TT | Tên sách, tên tạp chí | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số lượng |
|-----------|---|---|---|-----------------|
| 31 | Quản trị sự thay đổi trong các tổ chức. | NXB Bách Khoa Hà Nội. ISBN:9786049506413 | Phạm Vũ Khiêm & Hứa Thùy Trang (2018). | 01 |
| 32 | Fundamentals of Human Resources Management (5 th ed.). | New York, NY: Pearson. | Dessler, G. (2019). | 01 |
| 33 | Managing and Leading People through Organizational change (2nd ed.) | Kogan Page. | Hodges, Julie. (2021). | 01 |
| 34 | Introduction to Health Research Methods. 3 rd Ed. | Jones & Barlett Learning. | Jacobsen, H. (2020) | 01 |
| 35 | Multivariate Data Analysis. 8th Ed. | Prentice - Hall. | Hair et al (2018). | 01 |
| 36 | Introduction to smart eHealth and eCare technologies, | CRC Press | Sari Merilampi, Andrew Cirkka (2017), | 01 |
| 37 | Health 4.0: How visualization and big data are revolutionizing health care, | Springer. | Christoph Thuemmler, Chunxue Bai (2017), | 01 |
| 38 | AI in healthcare, | Wiley. | Rob Shimonski (2021), | 01 |
| 39 | Emerging technologies for health and medicine: Virtual reality, augmented reality, artificial intelligence, internet of things, robotics, industry 4.0, | Wiley | Dac-Nhuong Le, Chung Van Le, Jolanda G. Tromp, Gia Nhu Nguyen (2018), | 01 |
| 40 | Planning Health Promotion Programs, | Introductory Workbook. | Public Health Ontario (2018). | 01 |
| 41 | Healthcare technology management – A systematic approach. | Taylor & Francis Group | Hegarty, F. et al. (2017). | 01 |

13. Đề tài khoa học liên quan đến ngành đăng ký đào tạo đã và đang thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

– Đề tài khoa học:

| TT | Tên đề tài | Cấp quyết định, mã số | Số QĐ, ngày tháng năm QĐ, ngày nghiệm thu |
|-----------|--|-------------------------------------|--|
| 1 | Động cơ, lợi ích và chi phí của hoạt động thâm tóm sáp nhập đối với doanh nghiệp Việt Nam | CẤP ĐHQG LOẠI C - B2010-20-15 | 1/2012 |
| 2 | Các yếu tố chính quyết định sự hài lòng và trung thành trong lĩnh vực dịch vụ ở Việt Nam - Kiểm định trong ngành Ngân hàng, Du lịch khách sạn và Hàng không | cấp ĐHQG trọng điểm - B2011-20-05TĐ | 2012 |
| 3 | Nhận dạng đặc trưng quốc gia Việt Nam trong lĩnh vực quản trị kinh doanh | cấp ĐHQG loại C - B2012-20-30 | 27/05/2013 |
| 4 | Mô hình toán cho bài toán thiết kế chuỗi cung ứng | cấp ĐHQG loại C - B2012-20-301 | 11/12/2013 |
| 5 | Một mô hình dấu hiệu học về bản chất và quan hệ của thông tin trong hệ thống thông tin (A theoretical framework of organizational information) | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2012-66 | |
| 6 | Tinh thần doanh nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2012-67 | |
| 7 | Giá trị cảm nhận và các trạng thái sau mua khác nhau của khách hàng - một nghiên cứu trong ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2012-68 | |
| 8 | Giải thuật Tabu cho bài toán cân bằng dây chuyền sản xuất dạng 2 (Tabu search approach for typy 2 problem of Assembly line balancing) | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2012-69 | 2/2013 |
| 9 | Mô hình các yếu tố tác động đến quản lý và vận hành chuỗi cung ứng trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận (Factors affect to supply chain efficiency in HCM city and surrounding provinces). | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2012-70 | |
| 10 | Tìm hiểu nhận thức và các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của các cấp quản lý ở ngành xây dựng về trách nhiệm xã hội. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2013-64 | |
| 11 | Đồng tạo sinh giá trị trong lĩnh vực dịch vụ thâm dụng tri thức - Nghiên cứu trong hai ngành giáo dục đại học và dịch vụ y tế. | CẤP ĐHQG LOẠI B - B2014-20-02 | 30/05/2016 |
| 12 | Quản trị công ty và quá trình điều chỉnh động | CẤP ĐHQG LOẠI C - | 1/2015 |

| TT | Tên đề tài | Cấp quyết định, mã số | Số QĐ, ngày tháng năm QĐ, ngày nghiệm thu |
|-----------|--|---|--|
| | của cấu trúc vốn trong các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam | C2014-20-19 | |
| 13 | Xây dựng mô hình khái niệm lý thuyết về hiệu quả làm việc đội nhóm trong các doanh nghiệp Việt Nam | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2014-64 | |
| 14 | Xây dựng chuỗi cung ứng có xem xét việc cấp hàng trực tiếp từ công ty sản xuất | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2014-65 | 22/10/2015 |
| 15 | Một nỗ lực lý thuyết về thông tin trong tổ chức | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2014-66 | |
| 16 | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực chia sẻ tri thức và đề xuất giải pháp nâng cao động lực chia sẻ tri thức - một nghiên cứu tại công ty PECC3 | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2014-67 | 3/2015 |
| 17 | Điều độ sản xuất dùng cho hệ thống đẩy/ kéo và phối hợp | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2014-68 | 24/11/2015 |
| 18 | Phân nhóm các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành xây dựng ở Tp.HCM và một số chính sách hỗ trợ | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2014-69 | |
| 19 | Nhân tố nào ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết? Một nghiên cứu ở VN. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2014-70 | 6/2015 |
| 20 | Định hướng giá trị khi đi mua sắm của người tiêu dùng Tp.HCM đối với các kênh phân phối hiện đại | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2014-71 | |
| 21 | Vai trò của vốn xã hội trong quan hệ đồng tạo sinh giá trị: Một nghiên cứu trong các lĩnh vực dịch vụ công tại VN. | Cấp ĐHQG loại C - C2015-20-27 | |
| 22 | Khảo sát nhận thức về Đạo đức nghề nghiệp và cơ sở phát triển môn học Đạo đức nghề nghiệp | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN2015-78 | |
| 23 | Nhận diện quan hệ giữa các đặc điểm của nhà quản lý chủ nhân và kết quả thực hiện của doanh nghiệp nhỏ và vừa. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN2015-79 | 5/2016 |
| 24 | Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức lên việc chia sẻ tri thức của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Tp.HCM | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN2015-92 | 5/2016 |
| 25 | Chương trình khảo sát về hoạt động sản xuất - kinh doanh hàng Việt Nam và nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng người dân thành phố Hồ Chí Minh năm 2016 | cấp UBND TPHCM (Sở Công thương Tp.HCM)- | |

| TT | Tên đề tài | Cấp quyết định, mã số | Số QĐ, ngày tháng năm QĐ, ngày nghiệm thu |
|-----------|--|---|--|
| 26 | Nghiên cứu những khó khăn của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam trong việc áp dụng Lean. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -T-QLCN-2016-93 | 5/2017 |
| 27 | Mô hình mối quan hệ giữa các yếu tố Quản lý chuỗi cung ứng lên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và một số hàm ý quản lý. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -T-QLCN-2016-95 | |
| 28 | Từ nhận thức cơ hội khởi nghiệp đến quyết định khởi nghiệp: Sự phát triển nhận thức của người khởi nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển này | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2016-96 | 5/2017 |
| 29 | Ảnh hưởng của các yếu tố tổ chức và giá trị cá nhân đến hành vi định hướng khách hàng của nhân viên dịch vụ. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2016-98 | 9/2017 |
| 30 | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chia sẻ tri thức trong lĩnh vực CNTT ở Việt Nam. Một cách tiếp cận tích hợp. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -T-QLCN-2016-99 | 5/2017 |
| 31 | Sự chia sẻ tri thức trong các đội làm việc ảo thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin tại Việt Nam. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -T-QLCN-2016-125 | |
| 32 | Cải cách thể chế - điều kiện cần cho cải thiện quản trị công ty – một nghiên cứu từ chính sách nắm giữ tiền mặt | CẤP ĐHQG LOẠI B - B2017-20-05 | 1/2019 |
| 33 | Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi vi phạm bản quyền số ở Việt Nam. | Cấp ĐHQG loại C - C-2017-20-41 | 7/2019 |
| 34 | Các yếu tố quản lý chất lượng chuỗi cung ứng ảnh hưởng hiệu quả doanh nghiệp tại Việt Nam | Cấp ĐHQG loại C - C-2017-20-42 | 9/2019 |
| 35 | Tái định vị và tái cấu trúc hệ thống kho - một nghiên cứu thực tế | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2017-86 | 25/12/2018 |
| 36 | Xây dựng mô hình khái niệm về sự hiệu quả của các đội ảo dưới góc nhìn kỹ thuật - xã hội. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2017-103 | |
| 37 | Vai trò hỗ trợ của công ty đối với nguồn lực tương tác của khách hàng và hoạt động đồng tạo sinh giá trị của họ. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -T-QLCN-2018-59 | 9/2020 |
| 38 | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Mobile Video trong học tập trực tuyến - một nghiên cứu trên sinh viên và học viên cao học tại ĐH Bách Khoa Tp.HCM. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -To-QLCN-2017-16/ Trường đặt hàng | |
| 39 | Nghiên cứu những yếu tố tác động đến thành công của các doanh nghiệp khởi nghiệp tại | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -To-QLCN- | 3/2019 |

| TT | Tên đề tài | Cấp quyết định, mã số | Số QĐ, ngày tháng năm QĐ, ngày nghiệm thu |
|-----------|--|--|--|
| | Việt Nam. | 2017-17, Trường đặt hàng | |
| 40 | Tái cấu trúc quá trình kinh doanh và các công cụ hỗ trợ: Một số tình huống tại doanh nghiệp Việt Nam. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -To-QLCN-2017-18, Trường đặt hàng | 3/2019 |
| 41 | "Đồng tạo sinh giá trị dịch vụ cho chất lượng cuộc sống tốt hơn" "Co-creation of service value for a better quality of life". | CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRỌNG ĐIỂM - NHÓM NGHIÊN CỨU MẠNH ĐHQG - NCM2019-20-02 | 2019-2024 |
| 42 | Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử tại Việt Nam | CẤP ĐHQG LOẠI C | |
| 43 | Sự chấp nhận dịch vụ: một nghiên cứu trong lĩnh vực dịch vụ điện tử tại Việt Nam | CẤP ĐHQG LOẠI C - C2019-20-40 | |
| 44 | Các thành phần chia sẻ thông tin trong chuỗi cung ứng có ảnh hưởng đến hiệu quả chuỗi cung ứng của doanh nghiệp sản xuất điện tử tại VN. | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -To-QLCN-2019-21 | 11/2020 |
| 45 | Mối quan hệ giữa đặc điểm hội đồng quản trị và việc chấp nhận rủi ro: Minh chứng từ ngành ngân hàng Việt Nam | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -To-QLCN-2019-22 | 11/2020 |
| 46 | Ảnh hưởng của một số yếu tố xã hội lên kết quả làm việc của thành viên đội ảo | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -To-QLCN-2019-23 | |
| 47 | Ý định khởi nghiệp của sinh viên kỹ thuật: Động lực và rào cản | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -T-QLCN-2019-85 | Đang làm thủ tục nghiệm thu |
| 48 | Nhu cầu đào tạo cho doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp hỗ trợ | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -T-QLCN-2020-26 | |
| 49 | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia khảo sát môn học trực tuyến của sinh viên trường ĐH Bách Khoa Tp.HCM | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -T-QLCN-2020-60 | Đã nghiệm thu |
| 50 | Khảo sát điểm đầu vào của sinh viên, điểm học tập, chất lượng học tập và hình ảnh thương hiệu Khoa QLCN | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG -To-QLCN-2020-24 | Đã nghiệm thu |
| 51 | Xây dựng mô hình khái niệm lý thuyết về hiệu quả làm việc đội nhóm trong các doanh nghiệp Việt Nam | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2014-64 | 1/2015 |
| 52 | Động cơ thúc đẩy và hiệu quả đội trong | ĐỀ TÀI CẤP | 10/2015 |

| TT | Tên đề tài | Cấp quyết định, mã số | Số QĐ, ngày tháng năm QĐ, ngày nghiệm thu |
|----|--|--|---|
| | doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam | TRƯỜNG - TNCS-2015-QLCN-10 | |
| 53 | Sự chia sẻ tri thức trong các đội làm việc ảo thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin tại Việt Nam | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2016-125 | 11/2017 |
| 54 | Xây dựng mô hình khái niệm về sự hiệu quả của các đội ảo dưới góc nhìn kỹ thuật - xã hội | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - T-QLCN-2017-103 | 11/2018 |
| 55 | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Mobile Video trong học tập trực tuyến - một nghiên cứu trên sinh viên và học viên cao học tại Đại học Bách Khoa TP.HCM | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - To-QLCN-2017-16 | 3/2019 |
| 56 | Ảnh hưởng của một số yếu tố xã hội lên kết quả làm việc của thành viên đội ảo | ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG - To-QLCN-2019-23 | 11/2020 |
| 57 | Xây dựng bộ giáo trình đào tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo chuẩn quốc tế | ĐỀ TÀI CẤP TỈNH - THÀNH PHỐ - TP-2019-10 | 10/2020 |
| 58 | Bất ổn về chính sách của chính phủ, lưu giữ tiền mặt của doanh nghiệp và giá trị của tiền | Đề tài Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia-502.02-2016.19 | 6/2019 |
| 59 | Vấn đề đại diện và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | Đề tài Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia-502.02-2020.305 | Đang thực hiện |

– Các đề tài nghiên cứu khoa học có liên quan đến lĩnh vực quản trị bệnh viện

| Stt | Đề tài | Chủ nhiệm | Loại |
|---|--|--------------------------|-------------------|
| CÁC ĐỀ TÀI NCKH NĂM 2014 | | | |
| 1 | Đồng tạo sinh giá trị trong lĩnh vực dịch vụ thâm dụng tri thức - Nghiên cứu trong hai ngành giáo dục đại học và dịch vụ y tế. | PGS.TS. Lê Nguyễn Hậu | ĐHQG Loại B |
| ĐỀ TÀI NCKH NĂM 2015 | | | |
| 2 | Vai trò của vốn xã hội trong quan hệ đồng tạo sinh giá trị: Một nghiên cứu trong các lĩnh vực dịch vụ công tại VN. | PGS.TS. Nguyễn Mạnh Tuấn | ĐHQG loại C |
| CÁC ĐỀ TÀI NCKH NĂM 2019 | | | |
| 3 | Đồng tạo sinh giá trị dịch vụ cho chất lượng cuộc sống tốt hơn. | PGS.TS. Lê Nguyễn Hậu | Nhóm NC mạnh ĐHQG |
| ĐỀ TÀI ĐANG ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN NĂM 2022 | | | |

| Stt | Đề tài | Chủ nhiệm | Loại |
|-----|---|------------------------|------|
| 4 | Xây dựng lộ trình phát triển bệnh viện thông minh Tp. Hồ Chí Minh | TS. Trương Minh Chương | ĐHQG |

– **Hội nghị khoa học trong 5 năm gần nhất:**

| TT | Tên hội nghị, hội thảo quốc tế | Thời gian, địa điểm | Đơn vị đồng tổ chức | Thông tin trên tạp chí, website |
|----|--|---------------------|---|---|
| 1 | The 2 nd International conference on Project and Program Management | 19, 20/03/2015 | International Association of Project and Program Management | http://www.iap2m.org/english2_index.html |
| 2 | Hội nghị Seatuc 2017 | 13, 14/03/2017 | South East Asean Technical University Consortium Symposium | https://www.utm.my/international/seatuc-2017/ |
| 3 | Asean-Korea Financial Development-Impacts of Tehchnological Innovations | 01/03/2019 | Graduate School of Global Insurance & Pension, Korea | https://www.evensi.com/2019-asean-korea-financial-development-forum-hotel-majestic/294688331 |
| 4 | Health Informatics I | 10/2019 | Hội Khoa Học Kinh Tế Y Tế Việt Nam | Hội nghị KHCN Trường Đại Học Bách Khoa Tp. HCM 10/2019 |

– **Chương trình, đề tài hợp tác với nước ngoài trong 5 năm gần nhất:**

| TT | Tên chương trình, đề tài | Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác | Năm bắt đầu/ Năm kết thúc | Số HV tham gia | Kết quả NC trên tạp chí, website |
|----|--|--------------------------------|---------------------------|----------------|--|
| 1 | Services value & switching barriers: a personal value perspective | University of Western Sydney | 2014 – 2016 | 0 | 1 bài báo ISI – Tạp chí The service industries journal vol 3(3-4), 142-162 |
| 2 | Outcome versus Process Value in Service Delivery | University of New South Wales | 2014 - 2016 | 2 | 1 bài báo ISI – Tạp chí The Journal of service vol 3(3-4), 142-162 |
| 3 | Performance implication of social capital in transitional economy | University of New South Wales | 2016 – 2018 | 1 | 1 bài báo ISI – submitted to Asia Pacific Journal of marketing research |
| 4 | Relationship between Convenience, Perceived Value, and Repurchase Intention in Online Shopping in Vietnam. | Covenant University | 2018 | 1 | Sustainability |

| TT | Tên chương trình, đề tài | Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác | Năm bắt đầu/ Năm kết thúc | Số HV tham gia | Kết quả NC trên tạp chí, website |
|----|---|--------------------------------|------------------------------|----------------|--|
| 5 | A tale of two cities: Economic development, corporate governance and firm value in Vietnam. | Chulalongkorn University | 2017 | 0 | Research in International Business and Finance |
| 6 | The impact of cultural differences on technology transfer: management practice moderation. | Keio University | 2015 | 0 | Journal of Manufacturing Technology Management (thuộc danh mục SCOPUS) |
| 7 | Integrated construction supply chain: an optimal decision-making model with third-party logistics partnership | University of Quebec | 2020 | 1 | Construction Management and Economics (thuộc danh mục SCOPUS) |

- Một số công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực quản trị bệnh viện

1. Lê Nguyễn Hậu, Phạm Ngọc Thúy (2021), Enabling customer co-creation behavior at a distance: the case of patients using self-monitoring handheld devices in healthcare, *Service Business* 15, 07/2021
2. Tram-Anh N. Pham , Jillian C. Sweeney , Geoffrey N. Soutar (2021), : Customer effort in mandatory and voluntary value cocreation: A study in a health care context, *Journal of Services Marketing, Vol. 35 No. 3.*
3. Tram-Anh N. Pham, Jillian C. Sweeney, Geoffrey N. Soutar (2021), Does well-being differ across customer value cocreation practice styles? *An empirical study in a chronic health context, European Journal of Marketing, Vol. 55 No. 7.*
4. Lê Nguyễn Hậu (2019), The role of customer operant resources in health care value creation, *Service Business, Vol.13 No.3.*
5. Le Nguyen Hau - Pham Ngoc Tram Anh - Pham Ngoc Thuy (2017), The effects of interaction behaviors of service frontliners on customer participation in the value co-creation: a study of health care service, *Service Business – An international Journal Vol.11 No.2,*

6. Le Nguyen Hau - Pham Ngoc Tram Anh - Pham Ngoc Thuy (2017), The effects of interaction behaviors of service frontliners on customer participation in the value co-creation: a study of health care service, *Service Business - An International Journal Vol.11 No.2*.
7. Le Nguyen Hau - Pham Ngoc Thuy (2016), Customer participation to co-create value in human transformative services: a study of higher education and health care services, *Service Business Vol. 10 No.3*.
8. Le Nguyen Hau - Pham Ngoc Thuy (2016), Customer participation to co-create value in human transformative service – A study of higher education and health care services, *Service Business – An International Journal doi: 10.1007/s11628-015-0285-y201*
9. Trương Minh Chương (2019), Quản lý bệnh viện theo định hướng bệnh viện thông minh – Hội nghị khoa học chuyên ngành về “Tin học trong chăm sóc sức khỏe - Healthinfo 1”, tại Trường Đại Học Bách Khoa vào tháng 10 năm 2019 –Phương pháp systems analysis, sociotechnical systems, systems engineering
10. Trương Minh Chương, Bệnh viện thông minh - Các nguyên lý quản lý và lộ trình triển khai, Tạp chí Y học Thành Phố Hồ Chí Minh, 24, 7-18, 2020. Phương pháp systems analysis, sociotechnical systems, systems engineering.
11. Trương Minh Chương (2020), Quản lý bệnh viện trong trạng thái bình thường mới – Hội nghị khoa học công nghệ Bệnh viện Nguyễn Tri Phương năm 2020. Phương pháp systems engineering và Scenario planning.
12. Trương Minh Chương (2021), Bệnh viện thông minh trong hệ thống y tế thông minh – Các nguyên lý quản lý và lộ trình triển khai – Hội thảo khoa học định hướng phát triển Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045- Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh. Phương pháp systems analysis, sociotechnical systems, systems engineering
13. Trương Minh Chương (2021), Năng lực ứng biến trong quản lý các bệnh viện từ sau dịch Covid 19 bùng phát, Covid 19 Newsletter No. 3, Đại Học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu Systems Analysis and Design.
14. Trương Minh Chương (2021), Xây dựng mô hình phát triển hệ thống y tế từ sau dịch

Covid 19, Covid 19 Newsletter No. 5, Đại Học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu system analysis and design.

Trong giai đoạn tiếp theo khi triển khai chương trình cao học quản trị bệnh viện, các giảng viên của Khoa Quản Lý Công Nghiệp sẽ thực hiện các đề tài nghiên cứu sâu về dịch vụ chăm sóc sức khỏe như đồng tạo sinh giá trị, quản trị chất lượng... (hướng nghiên cứu quản trị dịch vụ), giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, quản trị bệnh viện (hướng nghiên cứu giải quyết vấn đề quản lý), nghiên cứu quản trị nguồn nhân lực, văn hóa bệnh viện, tiếp thị ...(hướng nghiên cứu hành vi), sự thỏa mãn của bệnh nhân, khách hàng ... (hướng nghiên cứu quản trị dịch vụ, hành vi), hệ thống thông tin, bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh viện thông minh... (hướng nghiên cứu hệ thống thông tin, ứng dụng IT trong quản trị), quản trị công nghệ y khoa (hướng nghiên cứu quản lý công nghệ...), cải thiện cân bằng chi phí - giá trị, quản trị hiệu quả tài chính...(hướng nghiên cứu quản trị tài chính kế toán), cải thiện các quy trình làm việc, năng suất, hiệu suất, hiệu quả vận hành bệnh viện...(hướng nghiên cứu quản lý vận hành)...

Các đề tài nghiên cứu này sẽ được thực hiện với sự phối hợp của giảng viên Khoa Y ĐHQG Tp. HCM và ĐH Y Khoa Phạm Ngọc Thạch thông qua các chương trình nghiên cứu phối hợp giữa các bên, các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Sở Y Tế, Sở KHCN Tp. HCM và các đề tài nghiên cứu của học viên.

14. Các định hướng nghiên cứu đề tài luận văn

| TT | Các định hướng nghiên cứu đề tài luận văn | Họ tên, học vị, học hàm người hướng dẫn đề tài luận văn | Số học viên tiếp nhận |
|----|---|---|-----------------------|
| 1 | <ul style="list-style-type: none"> Giải pháp cải tiến vận hành tại khoa/bệnh viện theo Lean Six Sigma. Giải pháp cải tiến chuỗi cung ứng chăm sóc sức khỏe của bệnh viện. | TS. Nguyễn Thị Đức Nguyên | 3 |
| 2 | <ul style="list-style-type: none"> Cải tiến và nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe Tái thiết kế quá trình vận hành dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo Lean Six Sigma Quản lý rủi ro quá trình vận hành dịch vụ chăm sóc sức khỏe | TS. Nguyễn Thúy Quỳnh Loan | 3 |
| 3 | <ul style="list-style-type: none"> Các chủ đề về dịch vụ chăm sóc sức khỏe - Theo góc nhìn marketing và quản trị. | PGS.TS. Lê Nguyễn Hậu | 2 |
| 4 | <ul style="list-style-type: none"> Các chủ đề về trách nhiệm nghề, về trách nhiệm của cơ sở y tế (Organizational Social Responsibility) Các vấn đề trong công tác quản trị nguồn nhân lực y tế | TS. Lê Thị Thanh Xuân | 2 |
| 5 | <ul style="list-style-type: none"> Phân tích, đánh giá bài toán hiệu quả đầu tư và khai thác | TS. Nguyễn | 2 |

| TT | Các định hướng nghiên cứu đề tài luận văn | Họ tên, học vị, học hàm người hướng dẫn đề tài luận văn | Số học viên tiếp nhận |
|----|---|---|-----------------------|
| | trang thiết bị y tế <ul style="list-style-type: none"> Phân tích khả thi tài chính, và rủi ro đầu tư mới cơ sở y tế, bệnh viện Fintech trong y tế: bài toán liên kết bệnh viện, bảo hiểm, mạng lưới thanh toán dịch vụ y tế | Thu Hiền | |
| 6 | <ul style="list-style-type: none"> Nghiên cứu các vấn đề về chuyển đổi số bệnh viện & xây dựng bệnh viện thông minh. Phân tích dữ liệu y tế nâng cao chất lượng quản trị cơ sở y tế và cải thiện hiệu quả khám chữa bệnh. | PGS. TS. Phạm Quốc Trung | 2 |
| 7 | <ul style="list-style-type: none"> Các vấn đề liên quan đến việc nâng cao hiệu quả quản trị, giải quyết vấn đề dựa trên phân tích dữ liệu, các mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, bệnh viện thông minh, quá trình chuyển đổi số hệ thống quản trị bệnh viện, quá trình chuyển đổi sang mô hình bệnh viện thông minh. | TS. Trương Minh Chương | 3 |
| 8 | <ul style="list-style-type: none"> Giải quyết vấn đề về quản trị vận hành bệnh viện Nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng chăm sóc sức khỏe Lean và 6 sigma trong quản trị bệnh viện | TS. Lê Phước Luông | 2 |

15. Dự kiến tiến độ triển khai chương trình:

Chương trình cao học quản trị bệnh viện là một chương trình thí điểm nên việc triển khai vận hành, tuyển sinh được tiến hành thí điểm qua từng năm, có sự rút kinh nghiệm mỗi năm về cách thức tiếp thị tuyển sinh, cách thức tổ chức đào tạo, các điều chỉnh về nội dung chương trình đào tạo dựa theo phản hồi của học viên. Chương trình cũng tiếp tục theo dõi học viên sau khi tốt nghiệp về cơ hội nghề nghiệp, các đánh giá của học viên về khả năng áp dụng những điều đã học vào thực tiễn, sự phát triển nghề nghiệp của học viên để tiếp tục hoàn thiện Chương trình. Dự kiến kế hoạch triển khai Chương trình như sau:

| Stt | Nội dung công việc | Năm | | | | | |
|-----|---|-----|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | ... |
| 1 | Tiếp thị để tuyển sinh | | | | | | |
| 2 | Triển khai tuyển sinh | | 20 học viên | 25 học viên | 30 học viên | 27 học viên | 28 học viên |
| 3 | Triển khai đào tạo | | | | | | |
| 4 | Triển khai hợp tác trong nước | | | | | | |
| 5 | Nhận phản hồi của học viên để điều chỉnh nội dung, phương pháp, cách thức tổ chức đào tạo | | | | | | |
| 6 | Điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo | | | | | | |
| 7 | Khảo sát học viên sau tốt nghiệp | | | | | | |
| 8 | Triển khai các hoạt động nghiên cứu | | | | | | |
| 9 | Triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế | | | | | | |
| 10 | Đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo | | | | | | |

16. Dự kiến kế hoạch kiểm định chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được triển khai và thực hiện bởi Khoa quản lý ngành. Điểm thuận lợi lớn là ngành Quản lý Công nghiệp bậc cử nhân của Khoa Quản lý Công nghiệp đã đạt chứng nhận AUN từ năm 2015, và đã có kế hoạch lấy chứng nhận FIBAA trong năm 2022. Kiểm định các chương trình ở bậc cao học cũng đang được triển khai theo tiến trình chung của nhà trường.

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý học viên, học vụ, đào tạo được phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận chức năng của nhà trường như Phòng Đào tạo SDH, Phòng Khảo Thí & Đảm Bảo Chất Lượng. Tất cả các hoạt động này được sự chỉ đạo chặt chẽ từ Ban Giám hiệu nhà trường. Trường Đại học Bách Khoa là đơn vị tiên phong trong việc Khảo Thí và Đảm Bảo Chất Lượng và có nhiều chương trình đạt chuẩn kiểm định quốc tế so với các Trường đại học khác. Chương trình cao học quản trị bệnh viện của Khoa Quản Lý Công Nghiệp là một chương trình thí điểm nên dự kiến sẽ thực hiện kiểm định chất lượng sau 2 năm thí điểm tức là năm 2024 – 2025.

Trường Đại Học Bách Khoa Tp. Hồ Chí Minh và Khoa Quản Lý Công Nghiệp đã có nhiều năm kinh nghiệm trong đào tạo trình độ cao học và tiến sĩ. Khoa Quản lý Công nghiệp đã bắt đầu đào tạo chương trình cao học Quản trị Kinh doanh từ năm 1993 với rất nhiều khóa đào tạo. Gần đây, từ 2020 Khoa Quản lý Công nghiệp bắt đầu đào tạo chương trình cao học Quản trị Kinh doanh chất lượng cao hoàn toàn bằng tiếng Anh, với định hướng khởi nghiệp và đổi mới. Ở bậc tiến sĩ, Khoa Quản lý Công nghiệp đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh từ năm 2002 với lượng nhập học trung bình từ 1 đến 3 nghiên cứu sinh mỗi năm.

Ngoài ra, Khoa Quản Lý Công nghiệp cũng đã có sự hợp tác đào tạo trình độ đại học, cao học ngành quản trị với các đại học nước ngoài như Đại Học Tasmania của Úc từ những năm 1990, chương trình MSM MBA liên kết với Maastricht School of Management - Hà Lan từ 1998, Chương trình cao học tư vấn quản trị quốc tế (MCI) với Đại học Khoa Học Ứng Dụng Tây Bắc Thụy Sĩ (Norwestern University of Applied Sciences – Switzerland).

Học viên được quản lý theo triết lý chú trọng đến từng cá nhân nhưng cũng chặt chẽ tuân thủ các quy định về học vụ/ đào tạo nghiêm ngặt của Bộ Giáo Dục, Đại học Quốc Gia Tp.HCM và Đại học Bách Khoa.

Trường Đại học Bách Khoa luôn cam kết và hướng đến đảm bảo chất lượng đào tạo tối ưu cho người học. Cụ thể, Trường đã đạt kiểm định chất lượng quốc tế ABET cho Ngành Kỹ thuật máy tính và Khoa học máy tính của Khoa Kỹ thuật máy tính; chính thức đón đoàn kiểm định ABET từ ngày 17/11/2013 để tiến hành kiểm tra, đánh giá chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, phỏng vấn Ban Giám hiệu; Lãnh đạo khoa; Lãnh đạo các phòng ban; giảng viên, học viên khoa; doanh nghiệp và cựu học viên. Cả hai chương trình đã được tiếp tục công nhận kết quả kiểm định trong 6 năm từ 2020 đến 2026. Song song, các hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy, khảo sát ý kiến học viên, ý kiến nhà tuyển dụng luôn được thực hiện định kỳ hàng năm. Kết quả khảo sát được gửi đến từng Giảng viên, BCN Khoa và các Phòng Ban liên quan để làm cơ sở thông tin đầu vào cho việc cải tiến CTĐT, nâng cao chất lượng dạy & học nói chung của nhà trường.

Ở cấp nhà trường, đã có 6 chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định của AUN từ năm 2010 đến nay là Điện Tử - Viễn Thông; Kỹ Thuật Chế Tạo; khoa Kỹ thuật Hóa học; Xây dựng Dân Dụng & Công Nghiệp; Quản Lý Công Nghiệp và chương trình Kỹ Thuật Điều Khiển & Tự Động Hóa. Tháng 9/2015, cùng với chương trình Cơ Kỹ Thuật của khoa Khoa Học Ứng Dụng; Kỹ Thuật Hệ Thống Công Nghiệp của khoa Cơ Khí, chương trình Tiên Tiến do VPĐTQT vận hành cũng đã được AUN đánh giá. Riêng 2 ngành của khoa Kỹ thuật Máy tính đạt chuẩn ABET năm 2013. Đây là những cam kết rất lớn của nhà trường cho quá trình đảm bảo và nâng cao chất lượng theo chuẩn quốc tế.

Hiện nay ở bậc Thạc sĩ, chương trình EMBA-MCI do VPĐTQT quản lý đã đạt kiểm định quốc tế FIBBA dành riêng cho chương trình tại Việt Nam. Chương trình MSM MBA – chương trình liên kết giữa Khoa Quản lý Công nghiệp Trường Đại học Bách Khoa với Trường Quản lý Maastricht (Maastricht School of Management) - Hà Lan cũng được công nhận bởi các tổ chức kiểm định quốc tế AMBA, ACBSP và IACBE.

Chiến lược của nhà trường là sẽ áp dụng các chuẩn quản lý chất lượng quốc tế và sẽ tham gia kiểm định quốc tế như AUN-QA cho tất cả các chương trình.

Nhìn chung, khoa quản lý ngành có bộ phận chuyên trách cùng với các bộ phận hữu quan của Trường Đại học Bách Khoa thực hiện đầy đủ việc quản lý học vụ, giảng viên và học viên. Ngoài ra, giảng viên và cố vấn học tập các học phần đều được yêu cầu bố trí đủ thời gian để hỗ trợ học viên của chương trình. Chương trình cũng sẽ triển khai hoạt động lấy ý kiến của học viên về học phần và sau mỗi học kỳ về công tác cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ khác.